

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2020/HNGĐ - PT

Ngày 15 - 9 - 2020

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy

Các thẩm phán:

Bà Hoàng Lan Phương

Bà Lê Thị Phương Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa:

Bà Cù Thị Ngọc – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Ngày 15 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2020/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2020/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2020/QĐ-PT ngày 31 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Đào Trọng Đ - Sinh năm: 1981, (có mặt);

Địa chỉ: Xóm 4, xã T, huyện S, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Chị Mai Thị L - Sinh năm: 1982, (có mặt);

Địa chỉ: Xóm 4, xã T, huyện S, tỉnh Thanh Hóa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt:

3.1. Bà Đào Thị H - Sinh năm: 1961; địa chỉ: Xóm 4, xã T, huyện S, tỉnh Thanh Hóa;

3.2. Anh Mai Văn T - Sinh năm: 1971; địa chỉ: Xóm 2, xã T, huyện S, tỉnh Thanh Hóa;

3.3. Chị Mã Thị Q - Sinh năm 1979; địa chỉ: Xóm 9, xã Nga Tiến, huyện S, tỉnh Thanh Hóa;

3.4. Anh Nguyễn Văn B - Sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm 6, xã L, huyện S, tỉnh Thanh Hóa;

3.5. Chị Dương Thị C - Sinh năm 1972; địa chỉ: Xóm 6, xã L, huyện S, tỉnh Thanh Hóa;

3.6. Anh Mai Văn T - Sinh năm 1985; địa chỉ: Xóm 8, xã T, huyện S, tỉnh Thanh Hóa;

3.7. Chị Mai Thị X - Sinh năm 1977; địa chỉ: Xóm 8, xã T, huyện S, tỉnh Thanh Hóa;

3.8. Chị Đào Thị T - Sinh năm 1982

3.9. Anh Phạm Văn D- Sinh năm 1978;

Cùng địa chỉ: Cửa hàng Licuzi13, số 164 đường T, quận X, TP. Hà Nội;

3.10. Anh Nguyễn Phương H- Sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn 1, xã T, huyện S, tỉnh Thanh Hóa;

3.11. Bà Hòa Thị X - Sinh năm 1955

3.12. Ông Mai Văn C- Sinh năm 1946

Đều cùng địa chỉ: Xóm 8, xã T, huyện S, tỉnh Thanh Hóa;

3.13. Chi Hội phụ nữ xóm 8, xã T

Người đại diện theo pháp luật: Bà Mai Thị K- Sinh năm 1964; Chi Hội trưởng.

Địa chỉ: Xóm 8, xã T, huyện S, tỉnh Thanh Hóa;

3.14. Bà Phạm Thị S - Sinh năm 1950; địa chỉ: Xóm 4, xã T, huyện S, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 02/12/2019, quá trình giải quyết nguyên đơn anh Đào Trọng Đ trình bày:*

- Về hôn nhân: Anh và chị Mai Thị L kết hôn với nhau vào ngày 06/12/2000, trên cơ sở tự nguyện, được UBND xã T cấp đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến tháng 6 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân: do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, nhiều khúc mắc xảy ra không thể giải quyết được. Anh và chị L sống ly thân nhau từ thời gian đó cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, anh và chị L không còn tình cảm cũng như trách nhiệm gì với nhau. Để cuộc sống của anh và chị L được ổn định, Anh Đ đề nghị ly hôn chị L theo quy định.

- Về con: Vợ chồng có 02 con chung là Đào Minh Q, sinh ngày 10/4/2002 và Đào Anh T, sinh ngày 10/11/2006. Hiện tại cháu Q đang ở với anh, còn cháu Tú đang ở với chị L. Sau ly hôn anh đề nghị được nuôi cả 02 con, không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản: Vợ chồng có tài sản chung, gồm:

+ Đất ở: 01 thửa đất số 650, tờ bản đồ số 4, diện tích 175m²; địa chỉ: xóm 4, xã T, được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/11/2019 mang tên Đào Trọng Đồng, trị giá 175.000.000đ; 01 thửa đất số 651, tờ

bản đồ số 4, diện tích 175m²; địa chỉ: xóm 4, xã T, được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Mai Thị L, trị giá 175.000.000đ;

+ Tài sản trên đất: 01 nhà 02 tầng, diện tích 190m² và công trình phụ, xây dựng năm 2014 nằm trên hai thửa đất số 650 và 651; trị giá 950.000.000đ.

Tổng giá trị nhà và đất là 1.300.000.000đ (*Một tỷ ba trăm triệu đồng*).

+ Về nợ: Vợ chồng nợ những người sau:

Ngày 20/8/2014, anh vay bà Đào Thị H, số tiền 78.000.000đ (có giấy viết tay, anh ký vào giấy vay);

Ngày 03/6/2014 anh vay anh Mai Văn T số tiền 60.000.000đ, đã trả được 10.000.000đ, còn nợ 50.000.000đ (có giấy viết tay, anh ký vào giấy vay);

Ngày 19/02/2018 anh vay chị Mã Thị Q số tiền 150.000.000đ để đảo sổ Ngân hàng (có giấy viết tay, anh ký vào giấy vay);

Anh Đ hợp đồng với anh Nguyễn Văn B làm cửa, xiên hoa, cổng. Ngày 15/11/2014, chốt số nợ là 49.486.000đ (có hóa đơn bán hàng);

Ngày 15/11/2014, anh vay chị Dương Thị C số tiền 150.000.000đ (có giấy viết tay, anh ký giấy vay);

Vay anh Mai Văn T (em trai chị L) 04 chỉ vàng, giá trị 16.000.000đ (không có giấy tờ gì);

Vay chị Mai Thị X (chị gái chị L) số tiền 10.000.000đ (không có giấy tờ gì);

Ngày 02/5/2014 anh và chị L vay vợ chồng em gái anh là chị Đào Thị T và anh Phạm Văn D số tiền 128.000.000đ (có giấy vay viết tay);

Anh Đ hợp đồng sơn nhà với anh Nguyễn Phương H, ngày 15/8/2015 chốt số tiền còn nợ là 52.349.000đ (có hóa đơn bán hàng).

Về tài sản chung và công nợ anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

** Bị đơn chị Mai Thị L trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị thống nhất ngày tháng năm kết hôn, cơ sở kết hôn, mâu thuẫn phát sinh, thời gian sống ly thân như Anh Đ trình bày. Tuy nhiên, chị không đồng ý ly hôn, chị đề nghị được đoàn tụ để các con có gia đình. Nếu Anh Đ cương quyết ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

- Về con: Vợ chồng có 02 con chung như Anh Đ đã trình bày. Nếu ly hôn chị đề nghị được nuôi 02 con, yêu cầu Anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung, mức cấp dưỡng chị đề nghị giải quyết theo quy định. Theo ý kiến của cháu Q và cháu T đều có nguyện vọng xin được ở với mẹ nên chị cũng đề nghị Tòa xem xét.

- Về tài sản: Chị thống nhất như Anh Đ trình bày về nhà, đất và các tài sản xây dựng trên đất. Giá trị nhà đất Anh Đ đang đề nghị là 1.300.000.000đ (*Một tỷ ba trăm triệu đồng*) là chị không đồng ý, nhà 2 tầng xây dựng năm 2014 giá trị còn khoảng 550.000.000đ; 02 thửa đất giá trị khoảng 300.000.000đ.

- Về nợ: Chị thống nhất vợ chồng nợ những người sau: Bà Đào Thị H, số tiền 78.000.000đ nhưng đã trả bằng diện tích đất mẹ chồng cho vợ chồng; anh Mai

Văn T số tiền nợ còn 10.000.000đ; anh Nguyễn Văn B số tiền còn nợ 6.000.000đ; anh Mai Văn T vay 04 chỉ vàng, giá trị 16.000.000đ; chị Mai Thị X số tiền 10.000.000đ; chị Đào Thị T và anh Phạm Văn D số tiền 128.000.000đ; anh Nguyễn Phương H (sơn nhà) số tiền 20.000.000đ; Ngoài ra, Anh Đ nhờ ông Cẩn, bà X (bố mẹ đẻ chị) vay 50.000.000đ từ Chi hội phụ nữ xóm 8, xã T do bà Mai Thị K làm trưởng chi hội để trả nợ Ngân hàng; đối với khoản nợ Anh Đ vay chị Phương 5.000.000đ, bà nội 03 chỉ vàng (không có giấy tờ), nên anh chị tự giải quyết. Đối với 02 khoản nợ Anh Đ nài vợ chồng vay của chị Mã Thị Q số tiền 150.000.000đ; chị Dương Thị C số tiền 150.000.000đ chị không đồng ý vì chị không biết và chưa từng nghe Anh Đ nói với chị nên chị không có trách nhiệm trả nợ chung.

Về tài sản chung: Chị đề nghị được nhận nhà đất và có trách nhiệm trả lại tiền chênh lệch về tài sản chung cho Anh Đ; Về nợ: chị đề nghị giải quyết theo pháp luật đối với khoản nợ chung, còn khoản nợ riêng do Anh Đ vay thì anh phải chịu trách nhiệm trả.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- *Anh Mai Văn T trình bày:* Ngày 03/6/2014 anh cho Anh Đ vay số tiền 60.000.000đ, Anh Đ trả được 10.000.000đ, số tiền còn nợ là 50.000.000đ. Khi vay anh có viết giấy vay cho Anh Đ, nội dung vay để làm nhà. Thời điểm vay chị L đang ở nước ngoài nên không biết, chỉ có Anh Đ ký giấy vay. Anh Đ, chị L đang giải quyết ly hôn, anh đề nghị Anh Đ có trách nhiệm trả lại số tiền còn nợ cho anh theo quy định.

- *Bà Đào Thị H trình bày:* Tháng 5/2014 bà cho Anh Đ (gọi bà là cô) vay tổng số tiền 78.000.000đ, trong đó vay trả ngân hàng là 50.000.000đ và vay mỗi tháng vay 4.000.000đ x 7 tháng = 28.000.000đ. Khi vay chị L đang ở nước ngoài nên không biết, Anh Đ trực tiếp vay (có giấy tờ viết tay). Nay Anh Đ, chị L đang giải quyết ly hôn, bà đề nghị Anh Đ có trách nhiệm trả lại số tiền còn nợ cho bà theo quy định.

- *Chị Dương Thị C trình bày:* Ngày 15/11/2014 chị cho Anh Đ vay số tiền 150.000.000đ (có giấy vay viết tay). Khi vay Anh Đ là người viết giấy vay và ký nhận với chị. Chị L không biết nên không có ký nhận vào giấy vay tiền. Nay Anh Đ, chị L đang giải quyết ly hôn, chị đề nghị Anh Đ có trách nhiệm trả lại số tiền còn nợ cho chị theo quy định.

- *Chị Mã Thị Q trình bày:* Ngày 19/12/2018 chị cho Anh Đ vay số tiền 150.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 0,75%/ tháng (có giấy vay viết tay), mục đích vay: Anh Đ đảo sổ Ngân hàng. Khi vay Anh Đ là người viết giấy vay và ký nhận với chị. Chị L đang đi nước ngoài nên không biết. Nay Anh Đ, chị L đang giải quyết ly hôn, chị đề nghị Anh Đ có trách nhiệm trả lại số tiền còn nợ cho chị theo quy định.

- *Anh Nguyễn Văn B trình bày:* Anh làm nghề cơ khí. Tổng số tiền Anh Đ nợ là 59.486.000đ, cụ thể: ngày 10/8/2014, số tiền Anh Đ nợ là 49.350.000đ. Ngày 15/11/2014, Anh Đ nợ số tiền 10.136.000. sau đó Anh Đ thanh toán được 10.000.000đ. Số tiền còn nợ lại là 49.486.000đ. Nay Anh Đ, chị L đang giải quyết ly hôn, anh đề nghị Anh Đ, chị L có trách nhiệm thanh toán số tiền còn nợ cho anh theo quy định.

- *Chị Đào Thị T và anh Phạm Văn D trình bày:* Năm 2014, chị L đi nước ngoài và Anh Đ có xây dựng công trình nhà ở nên vợ chồng chị đã cho Anh Đ vay số tiền 128.000.000đ. Việc vay mượn này Anh Đ và chị L có bàn bạc thống nhất với nhau không, anh chị không biết. Nay Anh Đ, chị L đang giải quyết ly hôn, anh chị đề nghị Anh Đ, chị L có trách nhiệm thanh toán số tiền còn nợ cho vợ chồng chị theo quy định.

- *Anh Nguyễn Phương H trình bày:* Ngày 16/6/2015 anh và Anh Đ có hợp đồng sơn công trình nhà 02 tầng của gia đình Anh Đ tại xóm 4, xã T. Anh đã cung cấp đầy đủ số lượng sơn (có hóa đơn chi tiết kèm theo). Tổng số tiền sơn Anh Đ nợ là 75.349.000đ. Anh Đ thống nhất sẽ thanh toán cho anh vào ngày 15/7/2015. Anh Đ đã thanh toán được 22.604.000đ, số tiền còn nợ lại là 52.745.000đ. Sau đó, Anh Đ trả lại một số vật tư như sơn, chổi lăn là 396.000đ. Khi viết hóa đơn chốt nợ cho Anh Đ số tiền còn nợ là 52.349.000đ. Do anh chưa trừ đi nên số nợ anh vẫn để trong sổ là 52.745.000đ. Nay Anh Đ, chị L đang giải quyết ly hôn, anh đề nghị Anh Đ có trách nhiệm thanh toán số tiền còn nợ cho anh theo hóa đơn ngày 15/8/2015 là 52.349.000đ

- *Anh Mai Văn T trình bày:* Anh Đ, chị L vay anh 04 chỉ vàng 9999 vào năm 2013. Hiện nay anh chị ly hôn, anh đề nghị Anh Đ, chị L phải trả cho anh 4 chỉ vàng 9999, quy đổi ra tiền là 16.000.000đ.

- *Chị Mai Thị X trình bày:* Anh chị vay 10.000.000đ làm nhà, đến nay vẫn chưa trả cho chị. Nay anh chị đang giải quyết ly hôn chị đề nghị anh chị có trách nhiệm trả nợ số tiền trên.

- *Ông Mai Văn C trình bày:* Năm 2014 Anh Đ nhờ ông, bà vay Ngân hàng số tiền 50.000.000đ. Đến năm 2017, hết hạn Ngân hàng nhưng Anh Đ cũng không có trách nhiệm trả số tiền vay nên bà X phải vay của chi hội phụ nữ xóm 8, xã T để trả cho Ngân hàng và có thể chấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị Mai Thị L để vay vốn. Do tuổi cao nên Ngân hàng không cho vay lại. Nay Anh Đ, chị L đang giải quyết ly hôn, ông bà đề nghị Anh Đ có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ trên cho Chi hội phụ nữ xóm 8 xã T.

- *Bà Mai Thị K trình bày:* Bà là chi Hội trưởng phụ nữ xóm 8, xã T. Năm 2017, bà Hòa Thị X là hội viên vay vốn của hội để trả nợ ngân hàng đối với khoản vay cho Anh Đ, chị L trước đó. Bà đã đồng ý lấy quỹ tương trợ của chị em trong Chi hội cho bà X, ông C vay 50.000.000đ, không có lãi suất. bà X đã thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chị Mai Thị L, sổ sổ BN 893796, thửa đất

số 651, tờ bản đồ số 4 cho chi hội phụ nữ để đảm bảo số tiền vay. Nay Anh Đ, chị L đang giải quyết ly hôn, bà đề nghị Anh Đ, chị L có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ trên cho Chi hội. Bà X, ông C không phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Chi hội phụ nữ xóm 8, xã T nữa.

- Bà Phạm Thị Sinh trình bày: Số tiền Anh Đ, chị L vay bà Hằng 78.000.000đ, chị L khai bà cho vợ chồng 01 suất đất để bán cho bà Hằng đổi trừ nợ là không đúng. Diện tích đất 175m², thửa đất số 653, tờ bản đồ số 4 được UBND huyện S cấp Giấy CNQSDĐ ngày 08/8/2013 mang tên Phạm Thị S. Bà có ý định sau này sẽ cho 3 cháu, nhưng thực tế bà chưa chia tách cho ai. Nay Anh Đ, chị L đang giải quyết ly hôn, bà đề nghị Anh Đ, chị L có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ cho bà Hằng theo quy định.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá như sau:

- Vị trí thửa đất: phía Đông giáp thổ của bà Phạm Thị S; phía Tây giáp thổ bà Thuần Hiếu; phía Nam và phía Bắc giáp đường bê tông xóm

- Về đất: Phía Đông- Tây: 27,4m; phía Nam- Bắc: 14 m. Diện tích đo thực tế 02 thửa đất 650 và 651 là: 383,6m². Diện tích đất tăng so với Giấy chứng nhận quyền SDD của 2 thửa đất là: 33,6m².

Về giá đất: Theo giá Nhà nước quy định: 383,6m² x 300.000đ/m² = 115.080.000đ; Theo giá trị thực tế (theo tuyến đường quy định của UBND xã T) là 383,6m² x 600.000đ/m² = 230.160.000đ;

- Về tài sản xây dựng trên đất đều xây dựng năm 2014:

+ Nhà 2 tầng (diện tích 88,69m² x 2) = 177,38m² x 4.138.000đ/m² = 733.998.440đ (khấu hao sử dụng là 6,67%/1năm = 48.957.695đ; 06 năm là 48.957.695đ x 6 năm = 293.746.000đ); giá trị còn lại = 440.252.440đ;

+ Nhà bếp + công trình phụ (mái lợp proxy măng) rộng: 4,5m; dài 6,5m, diện tích là 29,25m² x 2.000.000đ/m² = 58.500.000đ (khấu hao 10%/1năm = 5.850.000đ; 06 năm x 5.850.000đ = 35.100.000đ); giá trị còn lại: 23.400.000đ;

+ Bán bình mái tôn (giáp nhà bếp): 3,5 x 6,5m = 22,75m² x 537.000đ/m² = 12.216.700đ (khấu hao 10%/1năm = 1.221.670đ; 06 năm x 1.221.670đ = 7.330.000đ); giá trị còn lại: 4.886.700đ;

+Bể nước mưa: rộng: 2,5m; dài: 3,5m; cao: 1,8m = 14,5m³ x 1.796.000đ/m³ = 26.042.000đ (khấu hao 10%/1năm = 2.604.200; 06 năm x 2.604.000đ = 15.625.000đ); giá trị còn lại: 10.417.000đ;

+ Sân bê tông: Phía Bắc (trước nhà 2 tầng): rộng 2,0m; dài 9,5m; diện tích: 19m²; phía Đông (trước gian lòi): rộng 2,9m; dài: 3,9m; diện tích: 11,31m²; Phía Nam (giáp nhà bếp): rộng 3,5m; dài: 6,5m; diện tích: 22,75m²; Phía Đông (giáp nhà 2 tầng) rộng 3,5m; dài 17,782m; diện tích là 62,24m². Tổng diện tích là 115,3m² x 20.000đ/m² = 2.306.000đ (khấu hao 10%/ 1năm = 230.600đ; 06 năm x 230.600đ = 1.383.600đ); giá trị còn lại: 922.400đ;

+ Tường: Phía Bắc tường xây $11,4\text{m} \times 1\text{m} = 11,4\text{m}^2$; xiên hoa $11,4\text{m} \times 1\text{m} = 11,4\text{m}^2$; Phía Đông tường xây (giáp cổng): $16,9\text{m} \times 1\text{m} = 16,9\text{m}^2$; xiên hoa: $16,9\text{m} \times 1\text{m} = 16,9\text{m}^2$; tường xây (cuối thổ đất): $10,5\text{m} \times 1,8\text{m} = 18,9\text{m}^2$; Phía Nam: tường xây $14\text{m} \times 2,5\text{m} = 35,0\text{m}^2$. Tổng diện tích là: $110,5\text{m}^2 \times 2.800.000\text{đ}/\text{m}^2 = 30.940.000\text{đ}$ (khấu hao $10\%/1\text{năm} = 3.094.000$; 06 năm $\times 3.094.000\text{đ} = 18.564.000\text{đ}$); giá trị còn là: $12.376.000\text{đ}$;

+ Cổng Inox: $2,6\text{m} \times 2,4\text{m} = 6,24\text{m}^2 \times 2.328.000\text{đ}/\text{m}^2 = 14.526.000\text{đ}$ (khấu hao $10\%/1\text{năm} = 1.452.600\text{đ}$; 06 năm $\times 1.452.600\text{đ} = 8.716.000\text{đ}$); giá trị còn là: $5.810.000\text{đ}$;

Tổng giá trị tài sản chung là $708.064.540\text{đ}$ (Bảy trăm linh tám triệu không trăm sáu tư nghìn năm trăm bốn mươi đồng).

- Đối với diện tích đất đo thực tế tăng so với Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất được cấp tại thửa đất số 650 và 651: Theo công văn số 01/CV-UBND ngày 25/5/2020 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Thanh Hóa thì diện tích đất tăng $33,6\text{m}^2$ là nằm ở phía Bắc của 2 thửa đất 650 và 651 (cạnh Đông Tây) giáp đường xóm. Diện tích đất này nằm trong quỹ đất quy hoạch lưu không công trình đường xóm. Hằng năm UBND xã không thu bất kỳ khoản thu thuế hoặc đóng góp nào trên diện tích đất này.

Tại Bản án số 38/2020/HNGĐ-ST ngày 14/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện S đã quyết định:

Căn cứ: Điều 55; Điều 59; Điều 81; Điều 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, b khoản 1 Điều 24; khoản 1, 4 Điều 26; điểm a, b khoản 5; điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Đào Trọng Đ và chị Mai Thị L

2. Về con: Giao cháu Đào Anh T, sinh ngày 10/11/2006 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Đ không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Bên không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản:

* Giao chị Mai Thị L quyền quản lý, sử dụng:

- Diện tích đất ở tại thửa đất số 650 và 651, tờ bản đồ số 4 (BĐĐC xã T): $237,5\text{m}^2 = 142.500.000\text{đ}$, phía Đông giáp sân bê tông (phần đất chia cho Anh Đ) dài 25m; phía Tây giáp thổ bà Thuần Hiếu dài 25m; phía Nam giáp đường bê tông xóm dài 9,5m; phía Bắc giáp đường bê tông xóm dài: 9,5m;

- 01 nhà 02 tầng diện tích $177,38\text{m}^2 = 440.252.440\text{đ}$;

- Nhà bếp; công trình phụ diện tích $29,25\text{m}^2 = 23.400.000\text{đ}$;
- Bán bình mái tôn: $22,75\text{m}^2 = 4.886.700\text{đ}$;
- Tường rào phía Bắc: tường xây $9,5\text{m}^2$ và xiên hoa $9,5\text{m}^2$; tường xây phía Nam $23,75\text{m}^2$; tổng diện tích là $42,75\text{m}^2 = 4.788.000\text{đ}$;
- Sân bê tông phía Bắc (trước nhà 2 tầng): 19m^2 ; phía Đông (trước gian lòi) $11,31\text{m}^2$, phía Nam (giáp nhà bếp): $22,75\text{m}^2$; tổng diện tích là $53,06\text{m}^2 = 424.480\text{đ}$;

Tổng giá trị tài sản chị L được nhận là: 616.251.620đ (*Sáu trăm mười sáu triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn sáu trăm hai mươi đồng*).

Chị L phải tự mở ngõ đi riêng trên phần diện tích đất chị được giao sử dụng.

* Giao anh Đào Trọng Đ quyền quản lý, sử dụng:

- Diện tích đất ở tại thửa đất số 651, tờ bản đồ số 4 (BĐDC xã T): $112,5\text{m}^2 = 67.500.000\text{đ}$, phía Đông giáp thổ bà Sinh dài 25 m; phía Tây giáp đất chia cho chị L dài 25m; phía Nam giáp đường bê tông xóm dài 4,5m; phía Bắc giáp đường bê tông xóm dài 4,5m;

- Cổng Inox: $6,24\text{m}^2 = 5.810.000\text{đ}$;

- Tường rào gồm tường phía Bắc: tường xây $1,9\text{m}^2$ và xiên hoa $1,9\text{m}^2$; tường phía Nam: tường xây $11,25\text{m}^2$; tường phía Đông: tường xây phía Đông Bắc (giáp cổng) $16,9\text{m}^2$ và xiên hoa $16,9\text{m}^2$ và tường xây phía Đông Nam (cuối thổ đất) $18,9\text{m}^2$; tổng diện tích là $67,75\text{m}^2 = 7.588.000\text{đ}$;

- Sân bê tông phía Đông (giáp nhà hai tầng) $62,24\text{m}^2 = 497.920\text{đ}$;

Tổng giá trị tài sản Anh Đ được nhận là 81.395.920đ (*Tám một triệu ba trăm chín lăm nghìn chín trăm hai mươi đồng*).

* Anh Đ, chị L có quyền và trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao theo quy định.

4. Về nợ:

* Nghĩa vụ trả nợ chung:

- Anh Đào Trọng Đ phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ: Bà Đào Thị H: 78.000.000đ; chị Đào Thị T và anh Phạm Văn D: 128.000.000đ; Tổng cộng là 206.000.000đ (*Hai trăm linh sáu triệu đồng*).

- Chị Mai Thị L phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ: anh Mai Văn T : 16.000.000đ; chị Mai Thị X: 10.000.000đ; Chi hội phụ nữ xóm 8, xã T (đại diện chi hội trưởng là bà Mai Thị K): 50.000.000đ; anh Mai Văn T: 50.000.000đ; anh Nguyễn Văn B: 49.486.000đ; anh Nguyễn Phương H : 52.349.000đ. Tổng cộng 227.835.000.000đ (*Hai trăm hai bảy triệu tám trăm ba lăm nghìn đồng*).

* Nghĩa vụ trả nợ riêng:

Anh Đào Trọng Đ phải trả nợ cho chị Mã Thị Q 150.000.000đ và chị Dương Thị C là 150.000.000đ.

5. Về nghĩa vụ thanh toán:

Buộc chị L trả lại cho Anh Đ 256.510.350đ (Hai trăm năm sáu triệu năm trăm mười nghìn ba trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Về án phí:

Anh Đào Trọng Đ phải chịu án phí DSST về việc ly hôn là 300.000đ, án phí về chia tài sản chung là 6.595.000đ; án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là nợ chung là 15.000.000đ; Tổng cộng là 21.895.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp 8.002.000đ (Tám triệu không trăm lẻ hai nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2019/0010610 ngày 06/12/2019 của Chi cục THADS huyện S, Anh Đ còn phải nộp 13.893.000đ tiền án phí DSST.

Chị Mai Thị L phải nộp 6.595.000đ tiền án phí DSST.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/7/2020, nguyên đơn là anh Đào Trọng Đ kháng cáo với nội dung: Xác định các khoản nợ đối với chị Mã Thị Q 150.000.000đ và chị Dương Thị C 150.000.000đ là nợ chung của vợ chồng. Đề nghị chia cho Anh Đ được sở hữu tài sản chung của vợ chồng nhiều hơn vì công sức đóng góp của Anh Đ trong việc phát triển khối tài sản chung nhiều hơn.

Ngày 11/8/2020, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa kháng nghị đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc Anh Đ và chị L phải chịu thêm án phí đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung.

Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn rút đơn kháng cáo. Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm Viện kiểm sát không rút kháng nghị. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Đ và chị L đều thống nhất về án phí mà cấp sơ thẩm đã tuyên. Về kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Anh Đ và chị L đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án cấp phúc thẩm đã tuân theo quy định của BLTTDS. Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 BLTTDS công nhận sự thỏa thuận của đương sự về tài sản và công nợ, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Xét kháng nghị của Viện kiểm sát:

Quyết định của bản án sơ thẩm buộc Anh Đ và chị L phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cụ thể Anh Đ phải trả nợ tổng cộng là 206.000.000đ; chị L phải trả nợ tổng cộng là 227.835.000đ. Nhưng bản án sơ thẩm chưa tuyên Anh Đ, chị L phải chịu án phí đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung là thiếu sót, vi phạm điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Theo điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định:

“1...

7. Đối với vụ án liên quan đến chia tài sản chung, di sản thừa kế thì nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm được xác định như sau:

b) Trường hợp đương sự đề nghị chia tài sản chung, chia di sản thừa kế mà cần xem xét việc thực hiện nghĩa vụ về tài sản với người thứ ba từ tài sản chung, di sản thừa kế đó thì:

Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba; các đương sự phải chịu một phần án phí ngang nhau đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba theo quyết định của Tòa án”.

Do đó, ngoài án phí bản án sơ thẩm đã tuyên thì Anh Đ, chị L, mỗi người phải chịu thêm án phí là 10.676.000đ. Nên chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

[2]. Công nhận sự thỏa thuận của Anh Đ và chị L về tài sản và công nợ như sau:

[2.1]. Về tài sản:

Giao cho chị Mai Thị L quyền sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất toàn bộ diện tích đất ở là 350m² tại thửa đất số 650 và 651, tờ bản đồ số 4 (BĐDC xã T) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 207221 do UBND huyện S, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 07/11/2019 mang tên ông Đào Trọng Đ và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 893796 do UBND huyện S, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 08/8/2013 mang tên bà Mai Thị L.

Chị L có trách nhiệm trả số tiền chênh lệch giá trị tài sản cho Anh Đ là 580.000.000đ (Năm trăm tám mươi triệu đồng). Anh Đ đã giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 207221 do UBND huyện S, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 07/11/2019 mang tên ông Đào Trọng Đ cho chị L; chị L đã giao 580.000.000đ cho Anh Đ.

Chị L có quyền và trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao theo quy định.

[2.2]. Về nợ:

- Anh Đào Trọng Đ phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ: Bà Đào Thị H: 78.000.000đ; chị Đào Thị T và anh Phạm Văn D: 128.000.000đ; anh Mai Văn T:

50.000.000đ; anh Nguyễn Văn B: 49.486.000đ; anh Nguyễn Phương H : 52.349.000đ. Tổng cộng là 357.835.000đ (Ba trăm năm mươi bảy triệu tám trăm ba lăm nghìn đồng).

- Chị Mai Thị L phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ: anh Mai Văn T : 16.000.000đ; chị Mai Thị X: 10.000.000đ; Chi hội phụ nữ xóm 8, xã T (đại diện chi hội trưởng là bà Mai Thị K): 50.000.000đ. Tổng cộng 76.000.000đ (Bảy mươi sáu triệu đồng).

- Anh Đào Trọng Đ phải trả nợ cho chị Mã Thị Q 150.000.000đ và chị Dương Thị C là 150.000.000đ.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Công nhận sự thỏa thuận của Anh Đ và chị L về án phí DSST mà cấp sơ thẩm đã tuyên; Anh Đ chị L còn phải chịu thêm án phí đối với tài sản thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Đào Trọng Đ rút kháng cáo trước khi mở phiên tòa phúc thẩm nên phải chịu 50% mức án phí dân sự phúc thẩm; căn cứ khoản 4 Điều 29 NQ 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308; Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa về án phí.

2. Sửa Bản án sơ thẩm số 38/2020/HNGĐ-ST ngày 14/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện S về án phí. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về tài sản và công nợ.

3. Căn cứ: Điều 55; Điều 59; Điều 81; Điều 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm a, b khoản 1 Điều 24; khoản 1, 4 Điều 26; điểm a, b khoản 5; điểm b khoản 7 Điều 27; khoản 4 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

3.1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Đào Trọng Đ và chị Mai Thị L

3.2. Về con: Cháu Đào Minh Q, sinh ngày 10/4/2002 đã thành niên; Giao cháu Đào Anh T, sinh ngày 10/11/2006 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Đ không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh Đ có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3.3. Về tài sản:

Giao cho chị Mai Thị L quyền sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất toàn bộ diện tích đất ở là 350m² tại thửa đất số 650 và 651, tờ bản đồ số 4 (BĐĐC xã T) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 207221 do UBND huyện S, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 07/11/2019 mang tên ông Đào Trọng Đ và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 893796 do UBND huyện S, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 08/8/2013 mang tên bà Mai Thị L.

Chị L có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị tài sản cho Anh Đ số tiền 580.000.000đ (Năm trăm tám mươi triệu đồng). Chị L đã nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 207221 do UBND huyện S, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 07/11/2019 mang tên ông Đào Trọng Đ do Anh Đ giao lại; Anh Đ đã nhận 580.000.000đ do chị L giao cho Anh Đ.

Chị L có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao theo quyết định của Bản án.

3.4. Về nợ:

- Anh Đào Trọng Đ phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ: Bà Đào Thị H: 78.000.000đ; chị Đào Thị T và anh Phạm Văn D: 128.000.000đ; anh Mai Văn T: 50.000.000đ; anh Nguyễn Văn B: 49.486.000đ; anh Nguyễn Phương H : 52.349.000đ. Tổng cộng là 357.835.000đ (*Ba trăm năm mươi bảy triệu tám trăm ba lăm nghìn đồng*).

- Chị Mai Thị L phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ: anh Mai Văn T : 16.000.000đ; chị Mai Thị X: 10.000.000đ; Chi hội phụ nữ xóm 8, xã T (đại diện chi hội trưởng là bà Mai Thị K): 50.000.000đ. Tổng cộng 76.000.000đ (*Bảy mươi sáu triệu đồng*).

- Anh Đào Trọng Đ phải trả nợ cho chị Mã Thị Q 150.000.000đ và chị Dương Thị C là 150.000.000đ.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền trên, nếu bên phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì hàng tháng còn phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

4. Về án phí:

Anh Đào Trọng Đ phải chịu án phí DSST về việc ly hôn là 300.000đ, án phí về chia tài sản chung là 6.595.000đ; án phí đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ trả nợ là 10.676.000đ; án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là nợ chung là 15.000.000đ; tổng cộng là 32.571.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp 8.002.000đ (*Tám triệu không trăm lẻ hai nghìn đồng*) theo biên lai thu số AA/2019/0010610 ngày 06/12/2019 của Chi cục THADS huyện S, Anh Đ còn phải nộp 24.569.000đ tiền án phí DSST.

Chị Mai Thị L phải nộp 6.595.000đ tiền án phí DSST; án phí đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ trả nợ là 10.676.000đ; tổng cộng 17.271.000đ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự

Về án phí phúc thẩm: Anh Đào Trọng Đ phải chịu 150.000đ án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số 10831 ngày 28/7/2020 của Chi cục THADS huyện S; Anh Được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 150.000đ.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Thủy